



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



VILAS 1160

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 102/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 29/06/2026
4. Ngày nhận mẫu: 29/06/2026
5. Ngày trả kết quả: 06/07/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Võ Chí Thành



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
DUYỆT TỔNG GIÁM ĐỐC**


Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

QLCLN.17025-QT04-BM01; LBH:07; Ngày ban hành: 25/01/2022



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 102/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 06/07/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2606101	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2606103	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

SỐ: 102/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 06/07/2026

VILAS 1160

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2606101

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,69	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,09	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,93	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41,05	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,029	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 102/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2606103

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 06/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,68	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,97	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,90	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41,05	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,035	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Handwritten signature



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 105/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 06/07/2026
4. Ngày nhận mẫu: 06/07/2026
5. Ngày trả kết quả: 13/07/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành



**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 105/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 13/07/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2607011	Tủ mẫu Khối A, chung cư Ngô Gia Tự, đường Nguyễn Hữu Huân, phường Nam Nha Trang
2	2607012	Tủ mẫu Khối G, chung cư Ngô Gia Tự, đường Nguyễn Hữu Huân, phường Nam Nha Trang

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 105/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607011



Ngày in kết quả: 13/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,32	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,10	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,1	0,1
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	KPH
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	<250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,24	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,76	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	47,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 105/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607012



Ngày in kết quả: 13/07/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,35	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,76	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,85	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 111/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 4 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 06/07/2026
4. Ngày nhận mẫu: 06/07/2026
5. Ngày trả kết quả: 22/07/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành

DUYỆT

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.
- Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại:** 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 111/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/07/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2607003	Tủ mẫu Suối Cát, đường Hương lộ 39 (gần Cầu), thôn Tân Xương 1, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa
2	2607007	Tủ mẫu Sơn Thạnh - VDA 300, đường Quốc lộ 27C, xã Diên Lạc, tỉnh Khánh Hòa
3	2607009	Bể chứa Trạm bơm cấp nước Vĩnh Lương, đường Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
4	2607010	Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, ngã giao đường Mai Thị Đồng - Vũ Ngọc Nhạ, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 111/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607003



Ngày in kết quả: 25/01/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,77	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,28	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	< LOQ	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	43,55	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

Trương Quý

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 111/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607007

Ngày in kết quả: 25/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,88	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,02	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,57	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	15,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,75	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

Tunguy

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 111/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607009



Ngày in kết quả: 25/01/2022

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,25	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,04	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	14,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,83	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,3	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	<0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 111/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607010

Ngày in kết quả: 25/01/2026
VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,49	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,97	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	14,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,83	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,3	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	<0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 9 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 13/07/2026
4. Ngày nhận mẫu: 13/07/2026
5. Ngày trả kết quả: 20/07/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành



DUYỆT
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/07/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2607018	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2607022	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
3	2607025	Bể chứa nước Trạm bơm tăng áp Vĩnh Hòa, ngã giao đường Nguyễn Phong Sắc - Lương Đắc Bằng, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
4	2607026	Bể chứa Trạm bơm cấp nước Vĩnh Lương, đường Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5	2607027	Tủ mẫu Nguyễn Phan Chánh, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6	2607028	Bể chứa nước đôi La San, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7	2607029	Bể chứa nước Trí Nguyên, đảo Hòn Miếu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8	2607030	Tủ mẫu DMA Trí Nguyên, tổ 3 đảo Hòn Miếu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
9	2607031	Bể chứa nước Trạm bơm tăng áp An Viên phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607018



Ngày in kết quả: 20/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,03	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,23	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,83	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,45	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,04	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607022

Ngày in kết quả: 20/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,02	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,24	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,90	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	44,9	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,04	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607025



Ngày in kết quả: 20/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,43	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,10	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,22	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607026

Ngày in kết quả: 20/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,32	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,21	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,90	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607027



Ngày in kết quả: 20/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,25	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,24	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,21	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,96	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,55	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/07/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607028

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,32	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,15	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,5	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,6	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,90	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	47,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607029

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 20/07/2026



VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,25	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,15	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,18	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	42,65	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607030



Ngày in kết quả: 20/07/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,23	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,18	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	42,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 108/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607031

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 20/07/2026



VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,30	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41,85	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 15 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 20/07/2026
4. Ngày nhận mẫu: 20/07/2026
5. Ngày trả kết quả: 27/07/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành

DUYỆT



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
P.H. TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Canh, Tổ dân phố Võ Canh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

QLCLN.17025-QT04-BM01; LBH:07; Ngày ban hành: 25/01/2022



VILAS 1160

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 27/07/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2607035	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2607039	Tủ mẫu Cù Lao Trung, số 27 đường Phạm Văn Đồng (gần cầu Trần Phú), phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
3	2607040	Tủ mẫu DMA Đặng Tất, số 453 đường 2 tháng 4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
4	2607041	Tủ mẫu Trạm bơm tăng áp Đông Mương, đường Nguyễn An, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5	2607042	Tủ mẫu chung cư B (cũ) - chợ Đầm, số 48 Nguyễn Thái Học, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6	2607043	Tủ mẫu chung cư A (cũ) - chợ Đầm, số 15 đường Bến Chợ, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7	2607045	Tủ mẫu DMA Trần Phú - Vĩnh Nguyên, đường Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8	2607046	Tủ mẫu Dã Tượng, gần ngã giao đường Châu Văn Liêm - Dã Tượng, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
9	2607047	Tủ mẫu DMA Phú Lộc Tây 1, ngã giao đường Hà Huy Tập - Trần Phú, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
10	2607048	Tủ mẫu Lê Hồng Phong - Cao Bá Quát, số 43 Lê Hồng Phong, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
11	2607049	Tủ mẫu Vacxin, đường Pasteur, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
12	2607050	Tủ mẫu DMA Hà Quang 2A, ngã giao đường Thích Quảng Đức - Tổ Hữu, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
13	2607051	Tủ mẫu 307 Lương Định Của, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
14	2607052	Tủ mẫu Đắc lộc, Ngã giao đường Đắc Phú - Quốc lộ 1A, thôn Đắc Lộc, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
15	2607054	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 27/07/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607035

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,73	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,18	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,2	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,045	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607039

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 27/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	6	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,54	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,01	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,5	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,08	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,04	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 27/07/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607040

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,04	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607041



Ngày in kết quả: 27/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,20	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,15	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,18	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,55	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày in kết quả: 27/07/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607042

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,38	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,24	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607043



Ngày in kết quả: 27/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,28	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,18	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607045

Ngày in kết quả: 27/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,02	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,16	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	43,35	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607046



Ngày in kết quả: 27/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,52	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,07	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	42,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

[Handwritten signature]



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 27/07/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607047

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,73	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,24	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,11	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	13,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,05	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	33,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607048



Ngày in kết quả: 27/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,84	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,17	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	-KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	44,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 27/07/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607049

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,54	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,18	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,65	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607050



Ngày in kết quả: 27/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,73	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,09	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,11	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày in kết quả: 27/07/2026
VILAS 1160

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Mã số mẫu: 2607051

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,67	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,20	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,15	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607052



Ngày in kết quả: 27/07/2026



VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	9	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,74	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,19	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,19	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,08	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 113/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607054

Ngày in kết quả: 27/07/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,24	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,20	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,55	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,032	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 117/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 28/07/2026
4. Ngày nhận mẫu: 28/07/2026
5. Ngày trả kết quả: 03/08/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

QLCLN.17025-QT04-BM01; LBH:07; Ngày ban hành: 25/01/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 117/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 03/08/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2607064	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2607074	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

SỐ: 117/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 08/08/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1160

Mã số mẫu: 2607064

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,80	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,1	
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,17	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	13,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	44,55	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,026	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 117/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2607074

Ngày in kết quả: 08/08/2026
VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	6	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,19	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	5,4	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,19	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	14,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,15	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,039	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy